

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 23.11.2018

Phiên bản 2.2

## Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

### 1.1 Định dạng sản phẩm

Số Danh Mục	103053
Tên sản phẩm	N,N-Dimethylformamide for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur
REACH Số Đăng ký	Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn
Số CAS	68-12-2

### 1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	Thuốc thử để phân tích  Để biết thêm thông tin về cách sử dụng, hãy tham khảo cổng thông tin Các hóa chất của Merck ( <a href="http://www.merckgroup.com">www.merckgroup.com</a> ).
---	--

### 1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	Merck KGaA * D-64271 Darmstadt * Đức* ĐT: +49 61 51 72-0
Đơn vị phụ trách	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM Thời gian làm việc: Thứ 2 đến thứ 6 (8:00 đến 17:00)
Đại diện khu vực	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

1.4 Điện thoại khẩn cấp      ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

103053

Tên sản phẩm

N,N-Dimethylformamide for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

## Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

### 2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

#### Phân loại (Quy định số 1272/2008 (EC))

Chất lỏng dễ cháy., Nhóm 3, H226

Độc tính cấp tính, Nhóm 4, Hít phải, H332

Độc tính cấp tính, Nhóm 4, Về da, H312

Kích ứng mắt, Nhóm 2, H319

Độc tích sinh sản, Nhóm 1 B, H360D

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

### 2.2 Các yếu tố nhãn

#### Dán nhãn (Quy định số 1272/2008 (EC))

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H360D Có thể gây tổn hại cho thai nhi.

H226 Chất lỏng và hơi dễ cháy.

H312 + H332 Có hại nếu tiếp xúc với da hoặc hít phải.

H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Các lưu ý phòng ngừa

Biện pháp phòng ngừa

P201 Tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

P210 Để xa nguồn nhiệt.

Biện pháp ứng phó

P302 + P352 NẾU TIẾP XÚC LÊN DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

103053

Tên sản phẩm

N,N-Dimethylformamide for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

P305 + P351 + P338 **NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT:** Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

P308 + P313 **NẾU** đã bị hoặc có lo lắng đến phơi nhiễm: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

Giới hạn cho người sử dụng chuyên nghiệp.

**Ghi nhãn bị giảm ( $\leq 125$  ml)**

*Hình đồ cảnh báo nguy cơ*



*Lời cảnh báo*

Nguy hiểm

*Cảnh báo nguy hiểm*

H360D Có thể gây tổn hại cho thai nhi.

*Các lưu ý phòng ngừa*

P201 Tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

P308 + P313 **NẾU** đã bị hoặc có lo lắng đến phơi nhiễm: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

*Số CAS*

68-12-2

## 2.3 Các nguy cơ khác

Được biết là chưa xảy ra.

## Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

### 3.1 Chất

Công thức	HCON(CH <sub>3</sub> ) <sub>2</sub>	C <sub>3</sub> H <sub>7</sub> NO (Hill)
Số EC	200-679-5	
Khối lượng mol	73,09 g/mol	

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

103053

Tên sản phẩm

N,N-Dimethylformamide for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

## Thành phần nguy hiểm (Quy định số 1272/2008 (EC))

*Tên hóa học (Nồng độ)*

Số CAS

Số đăng ký

Phân loại

N,N-dimethylformamide (<= 100 % )

Chất không đáp ứng các tiêu chí về PBT hoặc vPvB theo Quy định (EC) số 1907/2006, Annex XIII.

68-12-2

\*)

Chất lỏng dễ cháy., Nhóm 3, H226

Độc tính cấp tính, Nhóm 4, H332

Độc tính cấp tính, Nhóm 4, H312

Kích ứng mắt, Nhóm 2, H319

Độc tích sinh sản, Nhóm 1 B, H360D

\*) Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

## 3.2 Hỗn hợp

Không áp dụng được

---

## Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

### 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

*Lời khuyên chung*

Người sơ cứu cần tự bảo vệ mình.

Sau khi hít phải: không khí sạch. Gọi bác sĩ.

Nếu ngừng thở: ngay lập tức áp dụng hô hấp nhân tạo, ngoài ra, nếu cần thiết áp dụng phương pháp thở ô xy.

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm. Tham vấn bác sĩ.

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sĩ nhãn khoa. Gỡ bỏ kính áp tròng.

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước ngay lập tức (nhiều nhất hai cốc). Tham vấn bác sĩ.

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

103053

Tên sản phẩm

N,N-Dimethylformamide for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

---

## 4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Rối loạn đường ruột, Nôn mửa, Buồn nôn, Đau đầu, Chóng mặt, Buồn ngủ  
các ảnh hưởng gây kích ứng

## 4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không có thông tin.

---

## Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

### 5.1 Các phương tiện chữa cháy

*Các phương tiện chữa cháy phù hợp*

Bọt, Carbon diôxít (CO<sub>2</sub>), Bột khô, Nước

*Các phương tiện chữa cháy không phù hợp*

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

### 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

dễ cháy

Các hơi này nặng hơn không khí và có thể lan toả dọc theo sàn nhà.

Tạo thành hỗn hợp dễ nổ khi không khí ở nhiệt độ tăng lên.

Có thể phát sinh khí hoặc hơi dễ cháy nguy hiểm khi có lửa.

Hỏa hoạn có thể gây ra sự biến đổi của:

các oxit ni tơ

### 5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

*Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa*

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. Tránh tiếp xúc với da bằng cách giữ khoảng cách an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

*Thông tin khác*

Di chuyển bình chứa khỏi nơi nguy hiểm và làm mát bằng nước. Làm lạnh khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

---

## Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

### 6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

103053

Tên sản phẩm

N,N-Dimethylformamide for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

---

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Không được hít hơi, aerosol. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Để xa các nguồn nhiệt và các nguồn gây cháy. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Lời khuyên dành cho người ứng cứu khẩn cấp:

Thiết bị bảo hộ xem phần 8.

## 6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Nguy cơ nổ.

## 6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10). Sử dụng cẩn thận vật chất hấp thụ chất lỏng (ví dụ: Chemizorb®). Vứt bỏ đúng cách. Vệ sinh khu vực bị ảnh hưởng.

## 6.4 Xem các mục khác

Các chỉ dẫn về xử lý chất thải xem phần 13.

---

## Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

### 7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

*Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn*

Làm việc có mũ bảo hộ. Không hít chất/hỗn hợp. Tránh tạo ra hơi/thuốc xịt.

Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.

*Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ*

Để xa các ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và các nguồn gây cháy. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện.

*Các biện pháp vệ sinh*

Thay ngay quần áo bẩn. Dùng biện pháp bảo vệ da. Rửa tay và mặt sau khi làm việc với hóa chất.

### 7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

*Điều kiện lưu trữ*

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

103053

Tên sản phẩm

N,N-Dimethylformamide for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt. Để xa các nguồn nhiệt và các nguồn gây cháy. Để trong khu vực được khoá kín hoặc ở nơi chỉ có người có thẩm quyền hoặc đủ tiêu chuẩn mới được vào.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

## 7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các cách sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không thấy trước cách sử dụng cụ thể nào khác.

## Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

### 8.1 Các thông số kiểm soát

#### *N,N-dimethylformamide (68-12-2)*

VN OEL	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc (TWA):	10 mg/m <sup>3</sup>
	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (STEL):	20 mg/m <sup>3</sup>

### 8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

#### Các biện pháp kỹ thuật

Các phương pháp kỹ thuật và thao tác làm việc phù hợp phải được ưu tiên đối với việc sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân.

Xem phần 7.1.

#### Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Quần áo bảo hộ cần phải được chọn cụ thể cho nơi làm việc, tùy vào nồng độ và lượng hóa chất nguy hiểm được xử lý. Phải yêu cầu thiết bị bảo vệ chống hóa chất tại nhà cung cấp tương ứng.

#### *Bảo vệ mắt/mặt*

Kính bảo hộ

#### *Bảo vệ tay*

tiếp xúc hoàn toàn:

Chất liệu găng tay:	cao su butyl
Độ dày của găng:	0,70 mm
Thời gian thấm:	> 480 min

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

103053

Tên sản phẩm

N,N-Dimethylformamide for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

---

tiếp xúc một lượng nhỏ:

Chất liệu găng tay:	Viton (R)
Độ dày của găng:	0,70 mm
Thời gian thấm:	> 240 min

Găng tay bảo hộ được sử dụng phải tuân theo các thông số của Chỉ thị EC 89/686/EEC và EN374 chuẩn có liên quan chẳng hạn KCL 898 Butoject® (tiếp xúc hoàn toàn), KCL 890 Vitoject® (tiếp xúc một lượng nhỏ).

Số lần thủng được nêu ở trên được xác định bằng KCL trong các thử nghiệm trong phòng thí nghiệm theo EN374 với các mẫu về loại găng tay được đề xuất.

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu an toàn, do chúng tôi cung cấp và cho mục đích sử dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất khác và trong các điều kiện sai khác với các

#### *Thiết bị bảo hộ khác*

Quần áo bảo hộ chống tĩnh điện và chống cháy.

#### *Bảo vệ hô hấp*

bắt buộc khi có hơi/thuốc xịt.

Loại bộ lọc đề xuất: Bình lọc A-(P2)

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thiết bị bảo vệ hô hấp được tiến hành theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành tài liệu đúng cách.

#### **Kiểm soát phơi nhiễm môi trường**

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

Nguy cơ nổ.

---

## **Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học**

### **9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học**

Hình thể	thể lỏng
Màu sắc	không màu
Mùi đặc trưng	giống amin



# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục 103053  
Tên sản phẩm N,N-Dimethylformamide for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

---

Ngưỡng mùi	0,329 ppm
Độ pH	7 ở 200 g/l 20 °C
Điểm nóng chảy	-61 °C (MSDS bên ngoài)
Điểm sôi/khoảng sôi	153 °C ở 1.013 hPa Phương pháp: DIN 53171
Điểm chớp cháy	57,5 °C ở 1.013 hPa  Phương pháp: DIN 51755 Part 2
Tỷ lệ hóa hơi	Không có thông tin.
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không có thông tin.
Giới hạn dưới của cháy nổ	2,2 %(V)
Giới hạn trên của cháy nổ	16 %(V)
Áp suất hóa hơi	3,77 hPa ở 20 °C
Tỷ trọng hơi tương đối	2,51
Mật độ	0,94 g/cm <sup>3</sup> ở 20 °C

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	103053
Tên sản phẩm	N,N-Dimethylformamide for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

---

Tỷ trọng tương đối	Không có thông tin.
Tính tan trong nước	1.000 g/l ở 20 °C
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	log Pow: -0,85 (25 °C) Hướng dẫn xét nghiệm OECD 107 Hiện tượng tích tụ sinh học không được mong đợi.
Nhiệt độ tự bốc cháy	435 °C ở 1.013 hPa Phương pháp: DIN 51794
Nhiệt độ phân hủy	> 350 °C
Độ nhớt, động lực	0,86 mPa.s ở 20 °C
Đặc tính cháy nổ	Không được phân loại là dễ nổ.
Đặc tính ôxy hóa	không

## 9.2 Các dữ liệu khác

Nhiệt độ bốc cháy	410 °C Phương pháp: DIN 51794
-------------------	----------------------------------

---

## Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

### 10.1 Khả năng phản ứng

Hỗn hợp hơi/không khí dễ nổ khi nhiệt độ tăng mạnh.

### 10.2 Tính ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

### 10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

103053

Tên sản phẩm

N,N-Dimethylformamide for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

---

Có thể phản ứng mạnh với:

Các kim loại kiềm, halogen, halide, Các chất khử, triethyl nhôm, nitrat, oxit kim loại, oxit phi kim, Hydrocacbon chứa Halogen, Isocyanat, natri, Natri bo hydrua, hydrua, Chất oxy hóa, Ôxit photpho

Rủi ro nổ và/hoặc tạo thành khí độc tồn tại với các chất sau:

azit, Brom, Clo, oxit crôm (VI), kali permanganat, triethyl nhôm, clorat

Hydrocacbon chứa Halogen, với, Sắt

## 10.4 Các điều kiện cần tránh

Đun nóng.

## 10.5 Các vật liệu xung khắc

đồ nhựa khác nhau, Đồng, Hợp kim đồng, Thiếc

## 10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

trong trường hợp có hỏa hoạn: Xem chương 5.

---

## Phần 11. Thông tin độc học

### 11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

*Độc tính cấp theo đường miệng*

LD50 Chuột: 3.010 mg/kg

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401

Triệu chứng: Rối loạn đường ruột, Buồn nôn, Nôn mửa

*Độc tính cấp do hít phải*

Triệu chứng: Hư hỏng có thể, kích thích màng nhầy

*Độc tính cấp qua da*

LD50 Thỏ: 1.500 mg/kg

IUCLID)

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

103053

Tên sản phẩm

N,N-Dimethylformamide for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

---

## *Kích ứng da*

Thỏ

Kết quả: Không kích thích

IUCLID)

## *Kích ứng mắt*

Thỏ

Kết quả: Kích ứng mắt

IUCLID)

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

## *Nhạy cảm*

Kiểm tra cảm giác: Chuột lang

Kết quả: Âm tính

(Lít)

Kiểm tra cảm giác: Chuột nhắt

Kết quả: Âm tính

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406

## *Biến đổi tế bào gốc*

*Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể*

Kiểm tra vi hạt nhân

Chuột nhắt

con đực

Bơm vào trong màng bụng

Tủy xương

Kết quả: Âm tính

(ECHA)

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

103053

Tên sản phẩm

N,N-Dimethylformamide for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

---

*Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm*

Xét nghiệm Ames

Salmonella typhimurium

Kết quả: Âm tính

(ECHA)

*Độc tính gây ung thư*

Không cho thấy các ảnh hưởng gây ung thư trong các thí nghiệm trên động vật. (Lít)

*Độc tính đối với sinh sản*

Thông tin này không có sẵn.

*Độc tính gây quái thai*

Thông tin này không có sẵn.

*Ảnh hưởng CMR*

Độc tính gây quái thai:

Có thể gây tổn hại cho thai nhi.

*Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)*

Thông tin này không có sẵn.

*Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần*

Thông tin này không có sẵn.

*Lượng độc lặp lại*

Chuột

Đực và cái

Đường miệng

28 d

Mỗi ngày

NOAEL: 238 mg/kg

LOAEL: 475 mg/kg

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 407

Độc tính gần cấp

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

103053

Tên sản phẩm

N,N-Dimethylformamide for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

## *Nguy cơ hô hấp*

Thông tin này không có sẵn.

## **11.2 Thông tin khác**

Sau khi hấp thụ:

Đau đầu, Chóng mặt, Buồn ngủ

Hư hỏng đối với:

Thận, Gan

Không loại trừ các đặc tính nguy hiểm khác

Chất này phải được xử lý một cách đặc biệt thận trọng.

## **Phần 12. Thông tin sinh thái học**

### **12.1 Độc tính**

#### *Độc đối với cá*

Thử nghiệm chảy LC50 *Lepomis macrochirus* (Cá thái dương bluegill): 7.100 mg/l; 96 h

Giám sát phân tích: có

US-EPA

#### *Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác*

Thử nghiệm tñnh EC50 *Daphnia magna* (Bọ nước): 13.100 mg/l; 48 h

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

#### *Độc đối với tảo*

Thử nghiệm tñnh EC50 *Desmodesmus subspicatus* (tảo lục): > 1.000 mg/l; 72 h

DIN 38412

#### *Độc tính đối với vi khuẩn*

Thử nghiệm tñnh EC50 *Vibrio fischeri*: 12.300 - 17.500 mg/l; 5 min

(MSDS bên ngoài)

#### *Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính)*

Thử nghiệm bán tñnh NOEC *Daphnia magna* (Bọ nước): 1.500 mg/l; 21 d

(MSDS bên ngoài)

### **12.2 Tính bền vững và phân hủy**

#### *Tính phân hủy sinh học*

100 %; 21 d; hiếu khí

Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 301E

Để phân huỷ sinh học.

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

103053

Tên sản phẩm

N,N-Dimethylformamide for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

---

*Nhu cầu Oxy Sinh hoá (BOD)*

900 mg/g (5 d)

(Lít)

*Nhu cầu oxy trên lý thuyết (ThOD)*

1.863 mg/g

(Lít)

## 12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

*Hệ số phân tán: n-octanol/nước*

log Pow: -0,85 (25 °C)

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 107

Hiện tượng tích tụ sinh học không được mong đợi.

*Tích tích lũy sinh học*

Yếu tố nồng độ sinh học (BCF): 0,3 - 1,2

Cyprinus carpio (cá chép); 56 d

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 305C

Tích lũy không đáng kể trong các cơ thể sinh vật

## 12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

## 12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất không đáp ứng các tiêu chí về PBT hoặc vPvB theo Quy định (EC) số 1907/2006, Annex XIII.

## 12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

*Ổn định trong nước*

Khoảng 50 d

phản ứng với gốc hydroxyn (được finh) (Lít)

Cần tránh thải loại vào môi trường.

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

103053

Tên sản phẩm

N,N-Dimethylformamide for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

---

## Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

### *Các phương pháp xử lý chất thải*

Rác thải phải được vứt bỏ theo các quy định của địa phương và nhà nước. Để nguyên hóa chất trong hộp đựng ban đầu. Không để lẫn với rác thải khác. Xử lý các hộp đựng bẩn giống như xử lý sản phẩm.

Xem [www.retrologistik.com](http://www.retrologistik.com) để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

---

## Phần 14. Thông tin vận chuyển

### Vận tải mặt đất (ADR/RID)

14.1 Số UN	UN 2265
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	N,N-DIMETHYLFORMAMIDE
14.3 Hạng	3
14.4 Nhóm đóng gói	III
14.5 môi trường độc hại	--
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	có
Mã giới hạn đối với vận chuyển qua đường hầm	D/E

### Vận tải đường thủy nội địa (ADN)

Không liên quan

### Vận tải đường không (IATA)

14.1 Số UN	UN 2265
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	N,N-DIMETHYLFORMAMIDE
14.3 Hạng	3
14.4 Nhóm đóng gói	III
14.5 môi trường độc hại	--

---



# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	103053
Tên sản phẩm	N,N-Dimethylformamide for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

---

**14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng** không

## Vận tải đường biển (IMDG)

**14.1 Số UN** UN 2265

**14.2 Tên vận chuyển thích hợp** N,N-DIMETHYLFORMAMIDE

**14.3 Hạng** 3

**14.4 Nhóm đóng gói** III

**14.5 môi trường độc hại** --

**14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng** có

EmS F-E S-D

**14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC**

Không liên quan

---

## Phần 15. Thông tin pháp luật

**15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp**

*Luật pháp quốc gia*

Lớp cất giữ 3

## 15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, đánh giá an toàn hóa học theo quy định REACH của E U Số 1907/2006 không được thực hiện.

---

## Phần 16. Các thông tin khác

**Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.**

H226	Chất lỏng và hơi dễ cháy.
H312	Có hại khi tiếp xúc với da.
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H332	Có hại nếu hít phải.
H360D	Có thể gây tổn hại cho thai nhi.

---

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

103053

Tên sản phẩm

N,N-Dimethylformamide for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

## Tư vấn về đào tạo

Cung cấp đầy đủ thông tin, chỉ dẫn và đào tạo cho người sử dụng.

## Dán nhãn

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H226 Chất lỏng và hơi dễ cháy.

H312 + H332 Có hại nếu tiếp xúc với da hoặc hít phải.

H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

H360 Có thể gây tổn hại cho sự sinh sản hoặc thai nhi.

Các lưu ý phòng ngừa

Biện pháp phòng ngừa

P201 Tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

P210 Để xa nguồn nhiệt.

Biện pháp ứng phó

P302 + P352 NẾU TIẾP XÚC LÊN DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.

P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

P308 + P313 NẾU đã bị hoặc có lo lắng đến phơi nhiễm: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

Thông tin khác

Giới hạn cho người sử dụng chuyên nghiệp.

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

103053

Tên sản phẩm

N,N-Dimethylformamide for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur

---

**Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn**

Có thể tìm từ viết tắt và cụm từ viết tắt tại <http://www.wikipedia.org>.

---

*Thông tin có ở đây dựa trên vốn kiến thức hiện tại của chúng tôi. Thông tin mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn phù hợp. Thông tin không tuyên bố sự đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm.*